

Bản án số: **58/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 10-01-2020
Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tùng.

Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Yến Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 372/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 5838/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14086/2019/QĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1980; địa chỉ: Số X Khu phố K, đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Như Q, Luật sư Văn phòng luật sư L – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X1 đường D1, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Y**, sinh năm 1961; quốc tịch: Hàn Quốc; địa chỉ: Hàn Quốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Y tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký ngày 21 tháng 6 năm 2007 tại Hàn Quốc (Đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn X2, quyển số X3, ngày 25 tháng 7 năm 2007 tại Sở Tư pháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam). Sau khi đăng ký kết hôn ông Y trở về Hàn Quốc, bà và ông Y không có thời gian sống chung. Ông Y hứa sẽ hoàn tất thủ tục bảo lãnh bà sang Hàn Quốc cùng chung sống nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được; ngược lại, ông Y cũng không có ý định cùng bà chung sống tại Việt Nam. Từ tháng 10 năm 2007, vợ chồng bà không còn liên lạc với nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Y để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Giữa bà và ông Y không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông Y không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Y: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý và xét xử vụ án thông qua dịch vụ bưu chính và thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc theo các địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp và theo kết quả xác minh của Tòa án. Đồng thời, yêu cầu ông Y có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Phạm Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo các công văn ủy thác tư pháp số 379/UTTPDS-TA30 ngày 28 tháng 8 năm 2017 và 594/UTTPDS-TA30 ngày 06 tháng 9 năm 2018). Tuy nhiên, tại Công văn số 414/BTP-PLQT ngày 21 tháng 02 năm 2019, Bộ Tư pháp thông báo Cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc đã không thực hiện được việc tổng đạt đối với bị đơn theo yêu cầu của Tòa án. Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, ngày 09 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo số 7105/TA-TB gửi bị đơn, Công văn số 623/TAND-CV gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và Phiếu yêu cầu gửi Văn phòng Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở Hàn Quốc về thời gian, địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án. Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định, bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp, thủ tục thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H thì giữa bà và ông Y không thực tế chung sống với nhau, hai người đã không còn liên hệ trong thời gian dài do không thể hoàn tất thủ tục để bà H sang Hàn Quốc sinh sống cùng chồng. Như vậy, mối quan hệ giữa bà H và ông Y đã lạnh nhạt, cả hai sống ở hai nước khác nhau, cũng không liên lạc tin tức nên quan hệ vợ chồng không hạnh phúc và không có khả năng duy trì. Vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thu H là có cơ sở chấp nhận. Về phía bị đơn Y, sau khi đã được Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp 02 lần và niêm yết thông báo công khai nhưng không có ý kiến phản hồi. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đại đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy xác nhận ghi chú hộ tịch cùng lời trình bày của đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông Y có quốc tịch Hàn Quốc, hiện đang cư trú tại Hàn Quốc, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37 và Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị giải quyết

vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; căn cứ Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký ngày 21 tháng 6 năm 2007 tại Hàn Quốc, đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn X2, quyển số X3, ngày 25 tháng 7 năm 2007 tại Sở Tư pháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Theo Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền nước ngoài Số X4 ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh), có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu H với ông Y được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi kết hôn, bà H và ông Y không thực tế chung sống. Do không hoàn tất được thủ tục bảo lãnh bà H sang Hàn Quốc cùng chung sống nên từ tháng 10 năm 2007, hai người không còn liên hệ với nhau. Bà Phạm Thị Thu H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Y để ổn định cuộc sống.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận hoặc vì lý do chính đáng. Trong vụ án này, bà Phạm Thị Thu H và ông Y không thực tế chung sống. Vì không hoàn tất được thủ tục để bà H sang Hàn Quốc đoàn tụ vợ chồng, hai người không còn liên hệ gì với nhau từ cuối năm 2007 đến nay. Như vậy, có căn cứ để xác định mục đích hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu H và ông Y không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Phạm Thị Thu H được ly hôn với ông Y như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Y không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Y không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp: Do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thu chi phí nên hoàn trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp mà đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 6 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 19, Khoản 1 Điều 56, các điều 121 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Thu H được ly hôn với ông Y.

Ghi chú việc kết hôn ghi vào Sổ đăng ký kết hôn X2, quyển số X3, ngày 25 tháng 7 năm 2007 tại Sở Tư pháp, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền nước ngoài Số X4 ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh) không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X5 ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H 3.000.000 (Ba triệu) đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0047183 ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn ông Y cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn